



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2024**

MỤC LỤC

7 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng cho Quý IV năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,348,198,784,710	3,365,715,428,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	515,428,078,360	446,071,490,535
1. Tiền	111		274,446,909,745	435,529,434,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		240,981,168,615	10,542,055,776
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,492,000,000,000	950,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,492,000,000,000	950,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426,401,803,966	878,903,787,837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	388,318,659,135	860,337,905,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	64,997,213,700	44,541,723,581
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	28,628,218,531	28,993,745,315
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(55,542,287,400)	(54,969,586,533)
IV. Hàng tồn kho	140	8	901,760,865,810	1,073,875,638,543
1. Hàng tồn kho	141		901,794,477,084	1,073,875,638,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33,611,274)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,608,036,574	16,864,511,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,191,400,704	16,420,744,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		416,635,870	443,767,039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,698,576,323,442	1,729,425,708,773
I. Tài sản cố định	220		1,170,263,904,699	1,230,626,000,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,170,263,904,699	1,230,626,000,643
- Nguyên giá	222		2,908,317,711,357	2,843,976,034,986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,738,053,806,658)	(1,613,350,034,343)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,352,496,402	47,357,468,650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	9,352,496,402	47,357,468,650
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	380,672,188,600	325,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		101,360,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		138,287,733,741	126,170,050,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	138,287,733,741	126,170,050,880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,046,775,108,152	5,095,141,137,416

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,644,122,316,430	2,220,207,566,510
I. Nợ ngắn hạn	310		2,644,122,316,430	2,220,207,566,510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	306,642,957,145	302,978,842,673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	595,961,107,350	7,667,922,805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	68,481,981,726	49,313,871,335
4. Phải trả người lao động	314		53,589,672,704	59,405,771,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	110,228,634,154	112,842,186,415
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	132,606,465,013	23,295,169,375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,369,758,366,181	1,645,227,876,481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,853,132,157	19,475,926,387
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,402,652,791,722	2,874,933,570,906
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3,402,652,791,722	2,874,933,570,906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,425,322,840,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,174,251,384,986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		759,708,942,806	404,928,845,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,046,775,108,152	5,095,141,137,416



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,670,004,780,987	1,203,543,908,536	5,280,269,032,332	4,721,261,485,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53,393,366,921	19,611,775,058	153,415,413,265	113,239,525,771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,616,611,414,066	1,183,932,133,478	5,126,853,619,067	4,608,021,959,350
4. Giá vốn hàng bán	11		1,131,291,600,882	842,648,082,368	3,639,321,711,136	3,377,147,519,398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		485,319,813,184	341,284,051,110	1,487,531,907,931	1,230,874,439,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	96,486,537,485	80,755,121,990	261,599,472,835	268,510,609,512
7. Chi phí tài chính	22	20	27,721,479,276	27,783,766,518	81,172,219,940	122,082,875,555
8. Chi phí bán hàng	25		233,158,165,902	162,306,453,752	607,362,894,254	566,912,774,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71,467,746,843	48,602,374,732	210,675,270,238	172,973,208,791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		249,458,958,648	183,346,578,098	849,920,996,334	637,416,190,820
11. Thu nhập khác	31		3,818,345,898	1,822,500,455	9,077,891,005	5,355,481,923
12. Chi phí khác	32		1,835,205,826	1,329,331,694	2,991,943,874	1,384,835,106
13. Lợi nhuận khác	40		1,983,140,072	493,168,761	6,085,947,131	3,970,646,817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		251,442,098,720	183,839,746,859	856,006,943,465	641,386,837,637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	44,285,309,863	26,623,084,684	143,503,133,879	89,294,289,937
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		207,156,788,857	157,216,662,175	712,503,809,586	552,092,547,700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,453	1,103	4,999	3,873



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV 2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	856,006,943,465	641,386,837,637
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	140,377,599,354	146,742,798,629
- Các khoản dự phòng	03	606,312,141	(10,830,328,344)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(405,077,400)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(176,885,654,615)	(210,535,862,065)
- Chi phí lãi vay	06	45,940,813,068	83,318,618,128
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	866,046,013,413	649,676,986,585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	452,455,281,750	104,683,088,999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	172,081,161,459	295,678,482,174
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	652,778,996,093	37,807,086,559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,658,994,891)	3,944,161,050
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47,588,141,777)	(84,246,782,998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125,895,396,646)	(71,549,313,676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17,440,950,422	16,723,389,667
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21,329,269,436)	(17,909,986,878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,962,330,600,387	934,807,111,482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(68,169,801,816)	(72,873,510,106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	996,181,819	431,818,182
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	23	(3,594,696,749,554)	(1,410,000,000,000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	2,002,696,749,554	882,857,808,219
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,400,000,000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176,644,451,735	210,104,043,883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,487,929,168,262)	(389,479,839,822)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,395,254,474,105	3,277,705,753,357
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,670,723,984,405)	(3,281,951,876,614)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(129,575,334,000)	(259,150,668,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(405,044,844,300)	(263,396,791,257)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	69,356,587,825	281,930,480,403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	446,071,490,535	164,141,010,132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	515,428,078,360	446,071,490,535



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 1 tháng 8 năm 2024.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và
- Giáo dục và đào tạo các cấp, đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, kỹ năng sống, năng khiếu và các dịch vụ dạy kèm khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.262 nhân viên (01/01/2024: 1.272 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

(s) Ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng kỳ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng đến báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	86,044,206	127,243,970
Tiền gửi ngân hàng	274,360,865,539	435,402,190,789
Tiền gửi có kỳ hạn	240,981,168,615	10,542,055,776
	515,428,078,360	446,071,490,535

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	-	57,686,733,342
Cty TNHH TM Thái Hoà	-	53,669,409,252
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	57,549,413,148	280,617,419,558
Cty TNHH Tam phước	-	3,144,294,845
Công ty CP phụ gia nhựa	13,238,521,980	13,851,981,980
Công ty CP nhựa Tín Kim	22,563,585,360	-
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,751,674,814	3,831,674,814
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	7,111,109,982	7,637,597,893
Công ty CP TM - sản xuất Tiền Phong Nam Miền Trung	8,272,496,736	-
Công ty cổ phần van Vina	503,074,000	-
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	1,922,933,586	8,403,595,985
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	-	1,161,622,354
Các đối tượng khác	686,131,529	136,367,887
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	45,070,844,867	51,471,124,885
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	227,636,669,133	378,726,082,679
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	12,204,000	-
	388,318,659,135	860,337,905,474

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	-	305,376,045
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	1,675,601,286	120,980,258
Công ty TNHH EPLAS	45,211,510,015	24,856,842,099
Công ty TNHH Công nghệ xanh Hoa Sen	4,954,444,000	3,819,425,500
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	797,208,539	2,800,219,372
CTy CP TM truyền thông và quảng cáo Minh Dương	-	2,110,275,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	-	1,777,618,002
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	-	1,618,499,179
CTy TNHH cơ khí Tín Thành	895,950,000	-
CTy TNHH TM thiết bị kỹ thuật Tiên Tiến	921,710,080	-
Chyau Machinery Co., Ltd	637,343,600	-
Avalong Technology Co., Ltd	-	1,630,838,960
Fu Chun Shin Machinery Manufacture Co., Ltd	1,890,750,000	-
Shanghai xiesheng Machinery Manufacturing Co.,Ltd	832,663,000	-
Các đối tượng khác	7,180,033,180	5,501,649,166
	64,997,213,700	44,541,723,581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu Nhựa Tiền Phong Miền Trung	-	1,844,917,697
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	23,445,929,210	19,952,058,638
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1,145,407,894	3,638,775,582
Ký quỹ ngắn hạn	550,000,000	2,137,000,000
Phải thu khác	3,486,881,427	1,420,993,398
	28,628,218,531	28,993,745,315

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	192,398,038,182	155,195,747,793
Nguyên liệu, vật liệu	436,114,698,664	627,097,354,446
Công cụ, dụng cụ	14,950,126,888	14,091,900,373
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,758,008,118	35,548,584,505
Thành phẩm	231,573,605,232	241,942,051,426
	901,794,477,084	1,073,875,638,543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33,611,274)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	901,760,865,810	1,073,875,638,543

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh. Hải Phòng	8,958,047,418	20,786,441,366
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	394,448,984	26,571,027,284
	9,352,496,402	47,357,468,650

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	161,360,188,600	105,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	61,500,000,000	11,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	380,672,188,600	325,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	100,248,527,753	103,912,090,025
Chi phí sửa chữa	23,757,145,765	5,200,781,645
Chi phí quảng cáo	4,490,598,786	2,794,115,837
Thiết bị, dụng cụ	526,634,283	1,821,724,043
Khác	9,264,827,154	12,441,339,330
	138,287,733,741	126,170,050,880

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BOROUGE PTE LTD	62,859,292,650	43,282,809,750
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	64,345,557	40,850,728,922
SOLMER FUTURE LTD	23,238,123,480	25,336,052,500
Công ty CP nhựa Tín Kim	58,693,010,632	13,394,965,034
TRICON ENERGY LTD	-	9,294,201,000
HYOSUNG Chemical Corporation	-	7,324,569,000
CT CP DL và tiếp thị GTVT VN-VIETRAVEL-CN HN	-	5,888,741,012
A and B chemical Corp	-	4,009,608,000
CT CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	-	3,013,780,000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	2,752,000,000
WOOJIN PLAImm CO., LTD	-	2,642,785,000
TRICON DRY CHEMICALS,LLC	9,050,164,200	-
Công ty CP cao su Thái Dương	2,228,964,804	-
Công ty Cổ phần KTG Electric	4,385,961,540	-
Công ty CP tập đoàn du lịch Hải Đăng	4,698,540,000	-
Công ty CP TM dầu khí Phương Đông	10,870,344,100	-
Công ty TNHH một thành viên Vang Bình Minh	11,358,160,000	-
Công ty TNHH cung ứng vật tư Đồng Mỹ	5,627,546,319	-
BAERLOCHER (M) Trading and Services SDN BHD	6,063,252,300	-
BASELL asia paciific LTD	4,957,916,040	-
PT ASAHIMAS CHEMICAL	9,465,112,440	-
VINMAR INTERNATIONAL LLC	17,771,231,520	-
NINGBO FAMOUS INDUSTRY TRADE CO., LTD	1,611,849,807	-
Đối tượng khác	18,846,118,869	13,233,175,592
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiền Phong Phía Nam	50,599,782,132	129,496,232,050
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	4,253,240,755	2,459,194,813
	306,642,957,145	302,978,842,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	41,026,151,952	7,195,793,254
Công ty TNHH Đầu tư và PT KD Nam Phương	225,348,321,127	-
Cty TNHH Tam phước	232,812,475,640	-
Cty TNHH TM Thái Hoà	94,945,290,577	-
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	1,790,877,430	-
Khác	37,990,624	472,129,551
	595,961,107,350	7,667,922,805

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6,307,710,200	3,446,714,595
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	17,838,807,194	19,193,917,587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,980,028,156	26,317,802,977
	68,481,981,726	49,313,871,335

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	67,616,625,266	79,377,144,823
Chi phí vận chuyển	7,952,544,181	10,206,568,942
Chi phí thuê đất	18,952,898,621	15,782,944,497
Chi phí marketing	6,918,223,882	1,784,260,395
Lãi vay	2,324,396,242	3,971,724,951
Chi phí phải trả khác	6,463,945,962	1,719,542,807
	110,228,634,154	112,842,186,415

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,518,191,842	237,675,442
Phải trả công đoàn	6,441,533,581	8,539,477,661
Nhận ký quỹ	10,803,693,782	8,335,068,642
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	103,990,340,637	-
Khác	9,852,705,171	6,182,947,630
	132,606,465,013	23,295,169,375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	278,657,399,268	2,597,573,801,311
Lợi nhuận trong năm	-	-	552,092,547,700	552,092,547,700
Cổ tức đã trả	-	-	(259,150,668,000)	(259,150,668,000)
Trích lập các quỹ	-	151,088,322,943	(151,088,322,943)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(15,582,110,105)	(15,582,110,105)
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	404,928,845,920	2,874,933,570,906
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	712,503,809,586	712,503,809,586
Tăng vốn	129,569,500,000	-	(129,569,500,000)	-
Trích lập các quỹ	-	43,369,623,930	(43,369,623,930)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(129,575,334,000)	(129,575,334,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(55,209,254,770)	(55,209,254,770)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1,425,322,840,000	1,217,621,008,916	759,708,942,806	3,402,652,791,722

19. DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	5,280,269,032,332	4,721,261,485,121
Doanh thu bán sản phẩm	4,888,298,673,304	4,422,870,161,260
Doanh thu khác	391,970,359,028	298,391,323,861
Các khoản giảm trừ doanh thu	153,415,413,265	113,239,525,771
Chiết khấu thương mại	143,348,800,547	103,510,655,901
Hàng bán trả lại	10,066,612,718	8,789,278,748
Giảm giá hàng bán	-	939,591,122
Doanh thu thuần	5,126,853,619,067	4,608,021,959,350

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	4,888,298,673,304	4,422,870,161,260
- Trong nước	4,854,838,570,218	4,381,461,662,993
- Xuất khẩu	33,460,103,086	41,408,498,267
Doanh thu khác	391,970,359,028	298,391,323,861
- Trong nước	390,773,045,518	297,624,586,747
- Xuất khẩu	1,197,313,510	766,737,114
	5,280,269,032,332	4,721,261,485,121

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi và cho vay	83,067,479,996	55,800,117,521
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,887,541,104	2,606,448,108
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiền Phong	499,775,000	599,730,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	96,905,508	13,368,222
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,520,000,000	2,340,000,000
Cổ tức Công ty CP cấp nước Nam Định	3,983,593,960	4,516,283,850
Cổ tức Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	-	6,109,290,000
Cổ tức Công ty CP Thiết bị Công nghệ Tiền Phong	-	198,000,000
Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	169,544,177,267	196,327,371,811
	261,599,472,835	268,510,609,512
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	45,940,813,068	83,318,618,128
Chiết khấu thanh toán	32,749,878,162	35,259,873,966
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,481,528,710	3,504,383,461
	81,172,219,940	122,082,875,555
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	180,427,252,895	146,427,733,957

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	856,006,943,465	641,386,837,637
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(138,491,274,071)	(194,915,387,950)
Thu nhập chịu thuế	717,515,669,394	446,471,449,687
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	717,515,669,394	446,471,449,687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143,503,133,879	89,294,289,937

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	712,503,809,586	552,092,547,700
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	142,532,284	142,532,284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,999	3,873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	2,279,690,901
		Bán dịch vụ	3,427,175,512
		Bán vật tư	100,363,938,475
		Bán hàng hóa	46,054,201
		Mua vật tư	32,312,076,000
		Mua dịch vụ	681,533,190
		Mua hàng hóa	2,732,852,629
		Mua tài sản cố định	203,000,000
		Chuyển lợi nhuận	169,544,177,267
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	261,177,763,548
		Bán hàng	148,923,547,231
		Khác	98,656,667
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	34,652,719,097
		Bán hàng	24,650,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Bán hàng	12,204,000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	227,636,669,133
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	45,070,844,867
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	4,253,240,755
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Mua hàng	103,990,340,637
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	50,599,782,132

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2023.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	1,542,919,193,813	1,095,140,141,011	188,581,877,970	17,334,822,192	2,843,976,034,986
Đầu tư XDCB hoàn thành	20,807,084,456	53,298,761,530	6,664,636,363	-	80,770,482,349
Thanh lý, nhượng bán	-	(12,035,816,978)	(4,137,912,000)	(255,077,000)	(16,428,805,978)
Tại ngày 31/12/2024	1,563,726,278,269	1,136,403,085,563	191,108,602,333	17,079,745,192	2,908,317,711,357
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(673,639,740,983)	(798,789,128,003)	(123,940,749,542)	(16,980,415,815)	(1,613,350,034,343)
Khấu hao trong kỳ	(72,976,082,868)	(56,218,624,748)	(10,948,532,453)	(234,359,285)	(140,377,599,354)
Thanh lý, nhượng bán	-	11,538,200,047	3,880,549,992	255,077,000	15,673,827,039
Tại ngày 31/12/2024	(746,615,823,851)	(843,469,552,704)	(131,008,732,003)	(16,959,698,100)	(1,738,053,806,658)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	817,110,454,418	292,933,532,859	60,099,870,330	120,047,092	1,170,263,904,699
Tại ngày 01/01/2024	869,279,452,830	296,351,013,008	64,641,128,428	354,406,377	1,230,626,000,643

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 789,170,232,212 VND

